

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 24 TTHC

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
1	1.012921. H34	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 1, 3 Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ	x	x	x
2	1.012687. H34	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	55 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x
3	1.011470. H34	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT	x	x	x

		quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng				ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
4	3.000198. 000.00.00 .H34	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống; - Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/ vườn giống; - Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: + Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 10 cây mẹ, cây đầu dòng: 1.500.000 đồng/01 lần. + Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 10 đến dưới 30 cây mẹ, cây đầu dòng: 2.000.000 đồng/01 lần.	- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Nghị quyết 32/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND dân tỉnh Kon Tum.	x	x	x

					+ Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 30 đến 50 cây mẹ, cây đầu dòng: 2.500.000 đồng/01 lần. + Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 50 cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 lần. - Bình tuyển, công nhận lâm phần tuyển chọn, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng: + Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 05 ha: 4.500.000 đồng/01 lần. + Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 5 - 10 ha: 5.500.000 đồng/01 lần.				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

					+ Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 10 ha: 7.500.000 đồng/01 lần.				
5	1.007918.000.00.00.H34	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ	x	x	x
6	1.007917.H34	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	+ 30 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa). + 45 ngày (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ	x	x	x

						trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT			
7	1.007916. H34	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày. - Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày. + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	x	x	x

			ngày (đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế); 42 ngày (đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế).						
8	1.000084. 000.00.00 .H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x

9	1.000081. 000.00.00 .H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x
10	1.000071. 000.00.00 .H34	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ	x	x	x
11	1.000058. 000.00.00 .H34	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ	x	x	x
12	1.000055. H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	28 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ	x	x	x

						Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.			
13	1.012692. H34	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	35 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x
14	1.012691. H34	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x
15	1.012689. H34	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x
16	1.012688. H34	Quyết định giao rừng cho tổ chức	+ Ban hành Quyết định giao rừng: 35 ngày + Tổ chức bàn giao rừng tại thực địa: 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x
17	1.012690. H34	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối	15 ngày	Trung tâm Phục vụ	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày	x	x	x

		với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý		hành chính công tỉnh		18/7/2024 của Chính phủ			
18	1.012413. H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	12 ngày làm việc (Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ	x	x	x
19	3.000160. H34	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	+ Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc. + Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ	x	x	x
20	3.000159. H34	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	+ 04 ngày làm việc (khi không có thông tin vi phạm). + 06 ngày làm việc (khi có thông tin vi phạm).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; Khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 và khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ	x	x	x
21	3.000152.	Quyết định chủ	35 ngày	Trung tâm	Không	Nghị định số	x	x	x

	000.00.00. H34	trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác		Phục vụ hành chính công tỉnh		91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ			
22	1.004815. 000.00.00. H34	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	+ 05 ngày làm việc trường hợp không cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng. + Không quá 30 ngày trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ; - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.	x	x	x
23	1.000047. 000.00.00. H34	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 7 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	x
24	1.000045. H34	Xác nhận bảng kê lâm sản	+ Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	x	x	x

			+ Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc. + Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày.			- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT			
--	--	--	---	--	--	---	--	--	--

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 08 TTHC

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Dịch vụ bưu chính
1	1.012922. H34	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	05 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ	x	x	x
2	1.012531. H34	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ	x	x	x
3	3.000250. H34	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có	22 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	x

		tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái							
4	1.011471. H34	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	- Thông tư số 26/2022/TT- BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 22/2023/TT- BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	x
5	1.007919.00 0.00.00.H34	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	15 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ	x	x	x
6	1.012695.H 34	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x
7	1.012694.H 34	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x

8	3.000154. H34	Thu tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Thực hiện theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố TTHC mới/ TTHC thay thế/TTHC bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ TTHC số 1.007859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia)	Trên phần mềm khai báo Hải quan do Tổng cục Hải quan ban hành	20.000 đồng/ tờ khai	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP, ngày 30/9/2024 của Chính phủ.		x	
---	------------------	--	---	---	----------------------------	---	--	---	--

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 01 TTHC

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Dịch vụ bưu chính
1	1.012693.H34	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ	x	x	x

Tổng cộng: 33 thủ tục hành chính